

Thị trường tăng mạnh trong nghi ngờ

Các chỉ số và nhiều cổ phiếu đã tăng mạnh trong phiên hôm nay với đà tăng mạnh dần về cuối phiên mặc dù thanh khoản vẫn thấp. Thị trường tài chính quốc tế tiếp tục ổn định và hồi phục trở lại tạo tâm lý tốt cho phiên giao dịch hôm nay trong khi đồng USD cũng đang yếu đi. Nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn là động lực chính cho phiên tăng điểm hôm nay với đóng góp tích cực của VIC, CTG, VHM, TCB, GAS, MSN, VCB, VPB... VNIndex đóng cửa ở 916.06 điểm tăng 17.87 điểm và VN30 đóng cửa ở 888.76 điểm tăng 19.52 điểm với thanh khoản toàn thị trường khi loại bỏ thỏa thuận chỉ đạt hơn 3000 tỷ thấp hơn các phiên giao dịch gần đây

Nhóm cổ phiếu ngân hàng tăng điểm trong đó nổi bật nhất là VPB tăng trần phiên thứ 2 liên tiếp; CTG +5%; HDB +3.2%; TCB +3.1%; VCB +1.5%; STB +1.7%....Nhóm cổ phiếu ngành chứng khoán cũng tăng điểm dẫn đầu là SSI +2.9%; SHS +2.9%; HCM, VCI tăng nhẹ và VND, MBS đóng cửa ở tham chiếu. Nhóm cổ phiếu ngành dầu khí tiếp tục hồi phục với PLX +4.6%; OIL +3.7%; GAS +1.5%; BSR +1.3%; PVD +1.9%; PVS +1%...Thị trường chứng kiến một phiên tăng mạnh đồng loạt ở nhiều nhóm ngành với nhiều cổ phiếu lớn có mức tăng vượt trội như VIC, VPB tăng trần; MWG +5.2%; CTG +5%; CII +4.8%; DIG +6.6%...cho thấy dòng tiền đã tỏ ra sốt ruột hơn khi chấp nhận đẩy giá để mua cao nhưng lượng cung lại khá mỏng khiến cho thanh khoản chung vẫn rất thấp. Hơn nữa, sự tăng mạnh cũng chỉ diễn ra ở một số cổ phiếu trong khi mức độ sôi động trên toàn thị trường chưa mạnh cho thấy sự đồng thuận vẫn thấp

Khối nhà đầu tư ngoại giao dịch ở quy mô thấp và khối này vẫn bán ròng hơn 90 tỷ trên sàn HOSE. Các cổ phiếu chịu áp lực bán ròng như VIC; VCB; VNM; VJC; VRE; GEX; ...trong khi ở chiều ngược lại khối này tích cực mua ròng CTG; CII; GMD; PVD; DXG...

Diễn biến thị trường và nội tại cổ phiếu ngày càng tích cực hơn với mức tăng mạnh nổi trội trên nhiều cổ phiếu ở các nhóm ngành. Tuy nhiên, thanh khoản vẫn rất thấp cho thấy lượng tiền vẫn tỏ ra nghi ngờ về đà tăng của thị trường trong khi lượng cung cũng rất mỏng và đợt bán khi chỉ số ở vùng cao hơn. Chúng tôi cho rằng với tâm lý còn thận trọng như hiện tại thị trường hoàn toàn có thể xuất hiện các phiên điều chỉnh để kiểm định lại lực cung và cầu nhưng nhìn chung chúng tôi vẫn đánh giá theo hướng tích cực cho đợt hồi phục ngắn hạn hiện tại. Do đó, chúng tôi tiếp tục khuyến nghị mua mỗi khi thị trường điều chỉnh trở lại với mục tiêu hướng về vùng 950-980 của VNIndex trong tháng còn lại của năm 2018.

Thông kê	HOSE	HNX
Đóng cửa	916.1	103.9
% Thay đổi	1.99	0.91
Khối lượng	149.9	28.8
Giá trị (tỷ đồng)	3,617.7	403.6
Số mã tăng	189	83
Số mã giảm	85	68
Không thay đổi	96	222

Hàng hóa & Tiền tệ	Giá đóng cửa	%chg
Gold(USD/Oz)	1,222	-0.07
WTI Oil (\$/B) 1Mth	57	0.14
Brent Oil (\$/B) 1Mth	67	-0.01
USDVND	23,307	-0.03
EURVND	26,628	-0.13

Nguồn: Bloomberg

VNINDEX



HNX-INDEX



Nhóm ngành (VNIndex)	Tỷ trọng Index (%)	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x
Tiêu dùng thiết yếu	2.63	2.24%	15.56	3.62
Thực phẩm và đồ uống	18.90	0.79%	25.27	6.81
Năng lượng	3.08	4.05%	22.98	3.02
Tài chính	26.71	2.05%	16.02	2.29
Y tế	1.01	-0.32%	18.37	2.96
Công nghiệp	7.98	0.72%	17.36	3.49
Công nghệ thông tin	1.00	0.95%	8.75	2.12
Vật liệu và hóa chất	4.55	0.62%	10.93	1.61
Bất động sản	25.84	3.73%	47.67	3.74
Dịch vụ tiện ích	7.74	1.33%	14.20	3.83

HOSE					
Tăng mạnh nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
VIC	96,400	6,300	7.0	1.55MLN	6.288
HVX	3,980	260	7.0	70	0.003
NAV	9,680	630	7.0	22,820	0.002
HLG	9,090	590	6.9	550	0.008
VPK	5,240	340	6.9	970	0.002

Giảm mạnh nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
RIC	7,490	-560	-7.0	2,860	-0.005
HTL	17,900	-1,300	-6.8	20	-0.005
RDP	11,750	-850	-6.8	3,470	-0.008
THI	37,350	-2,650	-6.6	30	-0.040
TIE	9,100	-640	-6.6	2,500	-0.002

HOSE					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
VIC	96,400	6,300	7.0	1.55MLN	6.288
VHM	72,900	1,700	2.4	323,690	1.781
CTG	23,050	1,100	5.0	5.51MLN	1.281
VPB	21,700	1,400	6.9	6.71MLN	1.076
PLX	59,000	2,600	4.6	461,690	1.052

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
NVL	69,400	-300	-0.4	122,050	-0.085
TRA	74,500	-4,500	-5.7	1,060	-0.058
TLG	71,000	-2,200	-3.0	310	-0.045
SGN	122,000	-6,000	-4.7	27,930	-0.045
THI	37,350	-2,650	-6.6	30	-0.040

Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
VPB	21,700	1,400	6.9	6.71MLN	1.076
HQC	1,600	30	1.9	6.67MLN	0.004
CTG	23,050	1,100	5.0	5.51MLN	1.281
FLC	5,410	150	2.9	4.72MLN	0.033
ITA	2,790	130	4.9	3.63MLN	0.038

Thị trường Khu vực	Giá đóng cửa	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x	Vốn hóa Tỷ US\$
China	3,294.6	1.13%	12.15	1.56	3,696.5
India	10,763.4	0.76%	22.09	3.01	1,087.0
Indonesia	6,005.3	-0.12%	18.20	2.22	467.7
Laos	835.3	0.00%	4.86	0.30	1.1
Malaysia	1,710.7	0.25%	18.20	1.80	255.6
Philippines	7,270.3	2.64%	18.38	1.94	169.4
Taiwan	9,828.7	0.32%	13.12	1.57	902.9
Thailand	1,636.5	0.09%	15.08	1.93	505.7
Vietnam	916.1	1.99%	16.11	2.48	123.9

HNX					
Tăng mạnh nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
DPS	800	100	14.3	204,225	0.000
DCS	1,000	100	11.1	81,400	0.000
PGS	33,000	3,000	10.0	208	0.000
SRA	41,800	3,800	10.0	15,800	0.000
PPP	7,900	700	9.7	3,100	0.000

Giảm mạnh nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
PVV	600	-100	-14.3	45,000	0.000
ACM	700	-100	-12.5	52,600	0.000
NHP	900	-100	-10.0	42,734	0.000
VTS	10,900	-1,200	-9.9	100	0.000
VNF	20,400	-2,200	-9.7	100	0.000

HNX					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
ACB	29,000	500	1.8	2.29MLN	0.626
SHB	7,500	100	1.4	2.86MLN	0.105
PGS	33,000	3,000	10.0	208	0.100
PVS	19,300	200	1.1	4.31MLN	0.049
VGC	15,900	200	1.3	739,269	0.041

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
NTP	41,500	-3,000	-6.7	2,400	-0.082
DGC	45,000	-1,000	-2.2	161,220	-0.044
SHN	10,700	-300	-2.7	211,615	-0.034
DNP	13,300	-700	-5.0	1,947	-0.032
SEB	29,000	-2,400	-7.6	1,020	-0.012

Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
PVS	19,300	200	1.1	4.31MLN	0.049
SHB	7,500	100	1.4	2.86MLN	0.105
TNG	18,900	-100	-0.5	2.52MLN	-0.004
ACB	29,000	500	1.8	2.29MLN	0.626
HUT	4,300	100	2.4	1.61MLN	0.021

Nguồn: Bloomberg 19/11/18

TIN NGÀNH THỦY SẢN

Xuất khẩu cá tra sang Trung Quốc tăng mạnh trở lại - Theo Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), 10 tháng đầu năm 2018, giá trị xuất khẩu cá tra sang thị trường Trung Quốc - Hồng Kông đạt 437,9 triệu USD, tăng 30,6% so với cùng kỳ năm 2017. Mặc dù tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sang thị trường xuất khẩu cá tra lớn này đang dần dần "hạ nhiệt" nhưng VASEP dự báo tới cuối năm, xuất khẩu cá tra sang Trung Quốc vẫn ổn định mức tăng hai con số.

TIN DOANH NGHIỆP

HCM - Chi gần 80 tỷ đồng tạm ứng cổ tức đợt 1/2018 - CTCP Chứng khoán TP.HCM (HCM – sàn HOSE) cho biết, ngày 30/11 tới sẽ chốt danh sách cổ đông tạm ứng cổ tức đợt 1/2018. Theo đó, HCM dự kiến chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 6%, tức 1 cổ phiếu sẽ được nhận 600 đồng. Với khối lượng chứng khoán đang lưu hành gần 130 triệu cổ phiếu, HCM dự kiến chi gần 78 tỷ đồng để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu. Ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức là ngày 29/11 và thời gian thanh toán dự kiến từ ngày 21/12/2018.

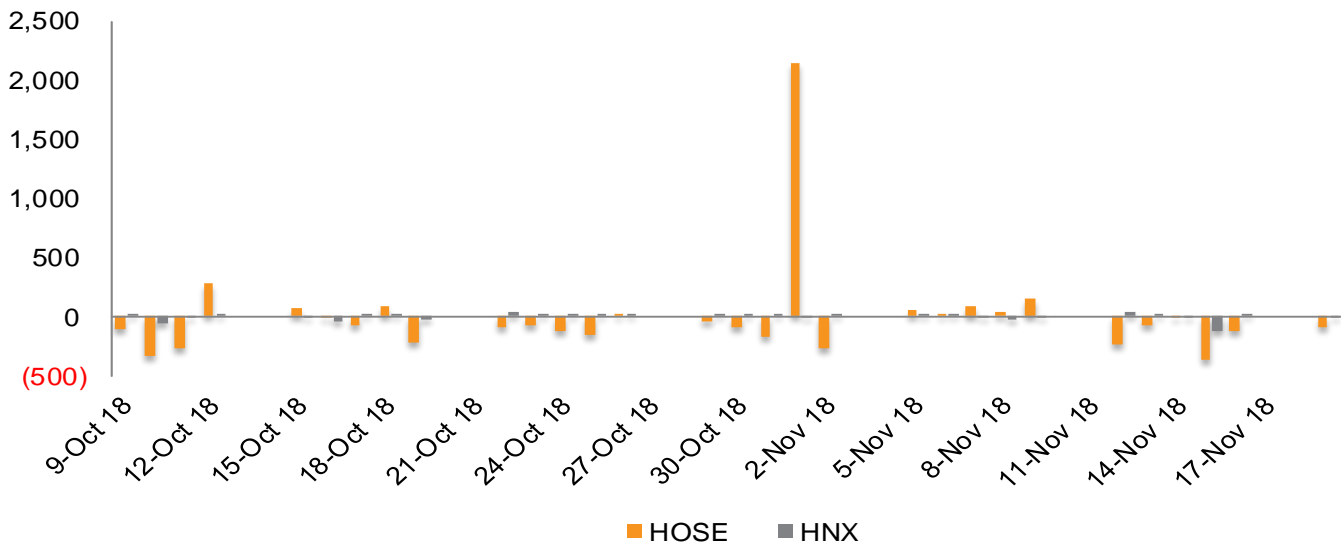
FCN - Vừa ký thêm 1.000 tỷ giá trị hợp đồng - Theo thông tin từ Công ty Cổ phần FECON (FCN), trong giai đoạn từ cuối quý 3 đến đầu quý 4, nhà thầu này đã ký thêm nhiều hợp đồng mới với tổng giá trị hơn 1.000 tỷ đồng, trong đó đáng kể nhất là 2 dự án tỷ đô Tổ hợp hóa dầu Long Sơn (Bà Rịa Vũng Tàu), và Nhiệt điện Nghi Sơn 2 (Thanh Hóa). Theo đó, FCN vừa được tổng thầu Posco E&C (Hàn Quốc) giao cho thực hiện công tác chuẩn bị mặt bằng, san lấp, xử lý nền và các công việc thi công hạ tầng khác tại dự án Tổ hợp hóa dầu Long Sơn (Vũng Tàu). Giá trị hợp đồng FECON ký đến hiện tại ở dự án này là khoảng 260 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2 (Thanh Hóa) có công suất 1.200 MW, do tổ hợp nhà đầu tư Marubeni – KEPCO (Nhật Bản) làm chủ đầu tư, nhà thầu Doosan Hàn Quốc làm Tổng thầu EPC cũng đã lựa chọn FECON là nhà thầu nền móng với giá trị các gói thầu ở thời điểm hiện tại là 330 tỷ đồng.

GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
MUA	8.3	0.5	MUA	275.4	8.6
% of market	5.8%	1.8%	% of market	9.0%	2.1%
BÁN	8.3	1.3	BÁN	369.2	17.2
% of market	5.7%	4.5%	% of market	12.0%	4.3%
MUA (BÁN) RÒNG	0.05	(0.8)	MUA (BÁN) RÒNG	(93.8)	(8.6)

Nguồn: HSX, HNX

Diễn biến giao dịch ròng khối ngoại (Tỷ đồng)



LŨY KẾ 2018

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
MUA	4,235.0	399.1	MUA	244,391.6	7,314.8
% of market	9.6%	3.4%	% of market	19.9%	4.4%
BÁN	3,891.9	446.8	BÁN	203,634.7	8,184.9
% of market	8.8%	3.8%	% of market	16.6%	4.9%
MUA (BÁN) RÒNG	343.1	(47.7)	MUA (BÁN) RÒNG	40,757	(870.0)

Nguồn: HSX, HNX

GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

HOSE					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
GMD	28,800	50	0.17	65.6	0.005
CTG	23,050	1,100	5.01	27.6	1.281
VHM	72,900	1,700	2.39	21.6	1.781
CII	27,400	1,250	4.78	18.7	0.109
SBT	21,650	50	0.23	17.9	0.009

HNX					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
PVS	19,300	800	1.05	5.2	0.000
VGC	15,900	200	1.27	2.5	0.000
HLD	12,600	-100	-0.79	0.1	0.000
BVS	12,500	200	1.63	0.1	0.000
DP3	84,000	400	0.48	0.1	0.000

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
VIC	96,400	6,300	6.99	85.6	6.288	
GMD	28,800	50	0.17	59.5	0.005	
VCB	54,000	800	1.50	40.6	0.900	
VNM	115,400	400	0.35	29.8	0.218	
VHM	72,900	1,700	2.39	22.5	1.781	

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
VGC	15,900	200	1.27	6.2	0.000	
VCG	18,100	-100	-0.55	3.8	0.000	
PVS	19,300	200	1.05	1.9	0.000	
TNG	18,900	-100	-0.53	1.3	0.000	
MBS	14,900	0	0.00	1.2	0.000	

Top mua ròng						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
CTG	23,050	1,100	5.01	27.6	1.281	
SBT	21,650	50	0.23	17.7	0.009	
CII	27,400	1,250	4.78	15.5	0.109	
PVD	16,450	300	1.86	11.6	0.036	
GMD	28,800	50	0.17	6.2	0.005	

Top mua ròng						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
PVS	19,300	200	1.05	3.3	0.000	
HLD	12,600	-100	-0.79	0.1	0.000	
DP3	84,000	400	0.48	0.1	0.000	
THT	7,700	0	0.00	0.1	0.000	
PVC	6,200	-100	-1.59	0.1	0.000	

Top bán ròng						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
VIC	96,400	6,300	6.99	-85.0	6.288	
VCB	54,000	800	1.50	-36.8	0.900	
VNM	115,400	400	0.35	-12.6	0.218	
VJC	128,400	500	0.39	-11.3	0.085	
GEX	25,250	250	1.00	-7.0	0.032	

Top bán ròng						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
VCG	18,100	-100	-0.55	-3.78	0.000	
VGC	15,900	200	1.27	-3.75	0.000	
TNG	18,900	-100	-0.53	-1.34	0.000	
MBS	14,900	0	0.00	-1.19	0.000	
VCS	73,100	-300	-0.41	-0.94	0.000	

19/11/2018

Nguồn Bloomberg, HOSE, HNX

TOP 60 Cổ phiếu vốn hóa lớn nhất trên HOSE

CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi giá			Vốn hóa Tỷ đồng	SCP triệu CP	Freefloat %	% Room Khối ngoại	KLGDBQ 30 ngày	P/E x	P/B x	ROE %	ROA %
		1 tháng	1 tháng	6 tháng									
1 VIC	96,400	-2.7	-5.8	-5.2	307,672	3,192	57.6	32.4	918,403	70.5	5.6	10.3	1.7
2 VHM	72,900	-2.5	-16.2	-17.5	244,180	3,350	30.3	33.5	480,584	38.8	2.6	N/A	N/A
3 VNM	115,400	-9.0	-12.6	-19.1	200,960	1,741	46.2	41.2	841,589	23.1	7.9	35.2	29.5
4 VCB	54,000	-6.4	-12.9	-4.4	194,280	3,598	22.9	9.2	1,225,292	16.1	3.2	20.9	1.3
5 GAS	96,400	-13.9	0.2	-16.2	184,505	1,914	4.2	45.5	491,352	14.9	4.3	30.6	20.8
6 SAB	245,500	11.6	15.3	-2.7	157,435	641	10.4	39.2	39,778	35.6	9.5	28.5	20.3
7 BID	32,200	-6.9	3.5	-2.3	110,083	3,419	4.4	27.2	2,486,917	13.4	2.2	17.4	0.7
8 MSN	81,800	1.0	-8.7	-11.6	95,146	1,163	29.9	8.7	975,143	15.1	4.9	30.9	8.7
9 TCB	26,500	-8.6	0.0	N/A	92,660	3,497	81.8	0.0	1,584,939	9.3	1.9	25.4	3.2
10 CTG	23,050	-6.7	-11.3	-21.7	85,824	3,723	15.8	0.0	3,724,756	11.2	1.2	11.7	0.7
11 HPG	35,450	-13.0	-6.0	-7.9	75,293	2,124	55.8	9.3	4,880,144	8.2	1.9	26.7	15.5
12 VRE	30,150	-0.3	-7.3	-20.9	70,214	2,329	100.0	17.5	1,562,004	46.7	2.7	5.7	5.6
13 VJC	128,400	-2.7	-15.0	-18.9	69,543	542	53.2	6.1	649,081	13.6	6.6	67.1	19.7
14 PLX	59,000	-4.8	-8.1	-14.5	68,370	1,159	6.3	9.0	628,762	18.0	3.5	19.5	6.2
15 BVH	95,000	3.3	12.8	-2.1	66,584	701	31.2	24.2	100,094	55.0	4.6	8.4	1.3
16 NVL	69,400	-0.9	6.0	30.9	62,977	907	31.1	41.7	512,062	29.3	3.6	14.2	3.8
17 VPB	21,700	-9.2	-16.5	-24.6	53,311	2,457	74.0	0.0	3,961,761	7.7	1.8	26.9	2.5
18 MBB	21,300	1.4	-9.0	-16.3	46,018	2,160	61.1	0.0	5,044,169	9.0	1.5	17.4	1.6
19 MWG	84,700	-9.7	-4.4	6.5	36,454	430	85.2	0.0	732,471	13.1	4.5	41.2	13.1
20 HDB	30,900	-14.9	-13.9	-23.8	30,313	981	72.7	2.9	1,934,267	15.7	2.2	14.9	1.0
21 FPT	43,150	0.3	-0.8	-18.4	26,475	614	81.7	0.0	643,933	8.1	2.2	28.9	11.3
22 STB	12,300	-8.6	9.8	-3.5	22,185	1,804	94.0	11.4	8,072,786	16.5	0.9	5.8	0.3
23 ROS	36,600	-5.2	-12.5	-52.0	20,774	568	27.0	46.8	1,516,755	28.3	3.6	13.6	7.3
24 BHN	84,000	-1.3	1.2	-22.9	19,471	232	0.9	31.4	714	30.3	5.1	17.3	6.7
25 TPB	26,200	7.2	-0.2	-11.8	17,445	666	74.4	0.0	372,662	15.3	2.3	15.9	0.8
26 EIB	13,500	-2.9	-3.6	-8.5	16,597	1,229	83.8	0.1	185,886	12.2	1.1	9.4	0.9
27 PNJ	94,900	-8.9	-4.1	-21.4	15,387	162	64.1	0.0	462,552	17.5	4.5	30.0	19.2
28 HNG	16,500	5.1	14.6	92.3	14,633	887	42.0	56.3	2,396,715	N/A	1.3	-7.3	-2.5
29 SSI	28,500	-5.5	-4.0	-13.6	14,226	499	76.7	42.1	2,587,054	9.8	1.5	15.8	7.1
30 KDH	29,900	-9.0	7.9	-11.4	12,379	414	76.9	3.2	159,551	21.3	1.9	10.5	5.8
31 CTD	150,000	-2.9	-2.3	4.2	11,730	78	86.9	4.6	85,647	7.4	1.5	21.1	11.6
32 DHG	83,100	-5.7	-16.5	-19.3	10,865	131	22.1	50.9	103,739	20.6	3.7	18.3	14.6
33 SBT	21,650	5.6	18.0	24.1	10,726	495	42.1	89.4	3,168,621	24.9	1.8	11.3	4.3
34 GEX	25,250	-5.8	-16.1	-15.8	10,266	407	68.5	36.4	1,276,168	10.0	1.8	22.3	6.9
35 VHC	107,900	15.0	46.6	110.3	9,959	92	37.8	62.1	277,523	8.1	2.6	37.4	22.7
36 REE	31,300	-7.4	-8.7	-13.5	9,705	310	84.4	0.0	455,453	6.2	1.1	19.1	11.0
37 YEG	290,000	3.9	48.7	N/A	9,071	31	93.2	54.5	15,008	117.2	22.7	29.0	11.6
38 DXG	25,700	-10.5	-5.3	-19.3	8,990	350	69.4	1.6	2,080,106	8.4	2.0	25.9	9.0
39 GMD	28,800	5.1	13.4	3.2	8,551	297	60.8	1.8	1,358,331	4.6	1.5	30.8	18.1
40 VCI	50,200	-16.7	-14.9	-32.2	8,183	163	66.1	58.6	108,520	11.7	2.7	30.5	13.9
41 SCS	152,900	10.4	-10.1	N/A	7,643	50	99.1	33.5	13,107	23.5	9.1	40.8	35.2
42 DPM	19,000	5.6	6.1	0.0	7,435	391	40.2	27.9	489,765	12.7	0.9	8.1	5.9
43 NT2	25,350	1.8	-4.0	-14.4	7,298	288	32.1	27.2	144,689	8.8	2.0	19.8	9.3
44 TCH	20,550	-4.9	-27.9	-29.9	7,260	353	50.0	44.8	1,237,734	21.6	1.7	7.8	6.7
45 HCM	55,600	-8.9	-2.8	-19.4	7,203	130	66.7	37.8	159,456	9.1	2.3	27.8	15.1
46 PDR	26,400	-0.4	3.5	-14.7	7,033	266	37.8	43.2	1,291,880	13.6	2.2	18.3	5.1
47 VPI	43,400	2.8	4.0	N/A	6,944	160	100.0	38.8	312,866	10.1	3.8	38.8	13.1
48 CII	27,400	7.5	4.6	-9.0	6,705	245	85.7	15.6	689,595	82.5	1.4	1.7	0.4
49 PVD	16,450	-12.0	17.5	-2.7	6,298	383	49.4	31.9	3,606,433	106.5	0.5	0.6	0.4
50 NLG	28,600	-7.1	-1.7	-5.6	6,051	212	55.5	0.0	428,036	6.9	1.5	22.4	9.6
51 PPC	18,400	-1.6	2.2	0.0	5,899	321	24.7	34.3	310,632	6.0	1.0	17.0	12.3
52 KBC	12,350	-1.6	1.6	-11.2	5,802	470	75.4	30.6	1,959,336	10.9	0.7	6.2	3.3
53 LGC	29,900	8.1	10.7	19.1	5,766	193	N/A	4.0	14	35.1	2.2	6.5	1.7
54 PAN	42,700	-16.6	-26.1	-31.9	5,700	133	46.7	53.9	58,836	25.2	1.6	6.4	2.7
55 PME	70,000	-1.4	1.4	-2.4	5,251	75	99.0	51.0	8,328	16.2	3.3	19.3	16.0
56 KDC	25,400	-2.1	-23.7	-29.2	5,224	206	36.7	27.6	104,859	N/A	0.9	-1.2	-0.6
57 HAG	5,600	6.1	-16.0	6.5	5,193	927	63.8	40.6	3,445,930	N/A	0.4	-2.5	-0.7
58 DCM	9,750	-4.4	-12.2	-14.5	5,162	529	24.4	45.0	401,883	9.8	0.8	8.6	5.1
59 HT1	13,350	5.5	12.2	2.3	5,094	382	20.0	43.9	261,865	8.3	1.0	12.2	5.4
60 FRT	71,000	-2.7	-4.1	-24.3	4,828	68	92.4	0.7	10,632	17.2	6.1	42.9	6.8

Nguồn: Bloomberg 19/11/18

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi bộ phận Sales&Trading – Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VNDIRECT. Báo cáo này không trực tiếp hoặc ngụ ý dùng để phân phối, phát hành hay sử dụng cho bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào là công dân hay thường trú hoặc tạm trú tại bất kỳ địa phương, lãnh thổ, quốc gia hoặc đơn vị có chủ quyền nào khác mà việc phân phối, phát hành hay sử dụng đó trái với quy định của pháp luật.

Báo cáo này được cung cấp trên cơ sở được đảm bảo tính bảo mật. Người sử dụng không được phép (i) sao chép hoặc lưu trữ dưới bất kỳ hình thức (ii) truyền tay hoặc phân phối, trực tiếp hoặc gián tiếp, từng phần hay toàn bộ báo cáo, cho bất kỳ ai mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này. Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng Khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào sự tư vấn độc lập và phù hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư cá biệt, VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

VNDIRECT SALES & TRADING**Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Số 1 – Nguyễn Thượng Hiền – Hà Nội

Điện thoại: +84 439724568

Máy lẻ: 12560

Email : phong.sale.trading@vndirect.com.vnWebsite: <http://vndirect.com.vn>